

Bản án số: 795/2020/DS-PT

Ngày: 25-8-2020

V/v: “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huyền

Các Thẩm phán:

1/ Ông Nguyễn Minh Quang

2/ Bà Phan Thị Tú Oanh

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thanh Thảo – Cán bộ Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh:* Ông Phan Văn Kiên – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 19 và 25 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 569/2019/TLPT-DS ngày 05 tháng 12 năm 2019, về “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 511/2019/DS-ST ngày 29 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân quận TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3156/2020/QĐPT-DS ngày 29 tháng 6 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 7829/2020/QĐ-PT ngày 27 tháng 7 năm 2020 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 9101/2020/QĐ-PT ngày 19 tháng 8 năm 2020 của Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn A, sinh năm 1934, chết năm 2017

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của Ông A:

1.1/ Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1932.

Người đại diện hợp pháp của Bà B: Ông Nguyễn Anh C. (có mặt)

1.2/ Ông Nguyễn Anh C, sinh năm 1964 (có mặt)

1.3/ Ông Nguyễn Anh D, sinh năm 1968 (vắng mặt)

1.4/ Bà Nguyễn Thị Ngọc E, sinh năm 1971 (vắng mặt)

1.5/ Bà Nguyễn Thị Ngọc G, sinh năm 1973 (vắng mặt)

1.6/ Ông Nguyễn Anh H, sinh năm 1976 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Số 100/17 đường HV, tổ 4, khu phố 2, phường VX, quận TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.7/ Bà Nguyễn Thị Ngọc I, sinh năm 1960 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 2/9 đường 10, phường BN, Quận J4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của Bà I, Ông C, Ông D, Bà E, Bà G, Ông H: Bà Võ Thị Mỹ J, sinh năm 1960 (có mặt)

Địa chỉ: Số A11/4A đường 385, khu phố 2, phường TP1, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Theo Văn bản ủy quyền ngày 30/5/2017 của Văn phòng công chứng Đông Thành Phố)

2. Bị đơn

2.1/ Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1945 (có mặt)

Địa chỉ: Số 100/14 đường HV, khu phố 2, phường VX, quận TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh.

2.2/ Bà Nguyễn Thị Ngọc L, sinh năm 1951 (có mặt)

Địa chỉ: Số 100/16 đường HV, khu phố 2, phường VX, quận TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà L: Ông Trần Tấn Trí M – là Luật sư của Văn phòng luật sư T1, thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1/ Ông Lê Thành N, sinh năm 1967 (vắng mặt)

Địa chỉ: số 224A đường VĐ, Phường 11, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.2/ Bà Trần Ngọc Q, sinh năm 1961 (vắng mặt)

3.3/ Ông Trần Văn P(vắng mặt)

Cùng địa chỉ: số 503/15 đường X4, khu phố 5, phường BN, Quận J4, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.4/ Ông Nguyễn Thế R, sinh năm 1977 (vắng mặt)

Địa chỉ: số 100/14A, đường HV, khu phố 2, phường VX, quận TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của Ông R: Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1980. (có mặt)

Địa chỉ: số 100/14A, đường HV, khu phố 2, phường VX, quận TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Theo Văn bản ủy quyền ngày 19/6/2018 của Văn phòng công chứng Phong Phú)

3.5/ Bà Trần Thị TQ, sinh năm 1952 (vắng mặt)

3.6/ Ông Nguyễn Nhất V, sinh năm 1982 (vắng mặt)

3.7/ Bà Nguyễn Thị Thanh X, sinh năm 1984 (vắng mặt)

3.8/ Bà Nguyễn Thị Diễm PH, sinh năm 1989 (vắng mặt)

3.9/ Bà Nguyễn Thị Minh T1, sinh năm 1992 (vắng mặt)

3.10/ Bà Trương My Chi, sinh năm 1986 (vắng mặt)

3.11/ Nguyễn Ngọc Nghi Dung, sinh năm 2010

Người đại diện hợp pháp cháu Dung: Ông Nguyễn Nhất V, sinh năm 1982. (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Số 100/14 đường HV, khu phố 2, phường VX, quận TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.12/ Bà Nguyễn Thị Minh C1, sinh năm 1963 (vắng mặt)

3.13/ Bà Lê Thị Thanh TR, sinh năm 1985 (vắng mặt)

3.14/ Ông Nguyễn Đức K2, sinh năm 1986 (có mặt)

3.15/ Ông Lê Thành CN, sinh năm 1933 (vắng mặt)

3.16/ Ông Lê Thành VM, sinh năm 1988 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Số 100/16 đường HV, khu phố 2, phường VX, quận TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.17/ Bà Trần Thị M1, sinh năm 1940 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 100/15 đường HV, khu phố 2, phường VX, quận TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.18/ Ông Nguyễn Sĩ A1, sinh năm 1964 (có mặt)

Địa chỉ: Số 100/15 đường HV, khu phố 2, phường VX, quận TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.19/ Ông Nguyễn Tuấn A2, sinh năm 1966 (có mặt)

Địa chỉ: Số 91/34A đường 8, khu phố 3, phường LR, quận TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.20/ Bà Nguyễn Thị Thu H3, sinh năm 1967 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 69 đường 13, khu phố 2, phường Linh Chiểu, quận TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của ông Sĩ A1, ông Tuấn A2 và bà H3: Bà Võ Thị Mỹ J, sinh năm 1960 (có mặt)

Địa chỉ: Số A11/4A đường 385, khu phố 2, phường TP1, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Theo Văn bản ủy quyền ngày 22/4/2015 của Văn phòng công chứng Đông Thành phố)

3.21/ Ủy ban nhân dân quận TĐ(có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: số 43 đường H5, phường BG, quận TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Bà Nguyễn Thị Thanh N2

Địa chỉ: số 43 đường H5, phường BG, quận TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.22/ Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1980 (có mặt)

Địa chỉ: số 100/14A, đường HV, khu phố 2, phường VX, quận TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. *Người kháng cáo:* Bị đơn – ông Nguyễn Văn K, bà Nguyễn Thị Ngọc L, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Lê Thành N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án như sau:

* Theo đơn khởi kiện ngày 18/6/2010; đơn khởi kiện ngày 18/8/2010; đơn xác nhận yêu cầu khởi kiện ngày 15/3/2013 và lời trình bày đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa xác định:

Ông Nguyễn Văn CX (chết năm 1987) và bà Nguyễn Thị TN (chết năm 2002) là cha mẹ ruột của Ông Nguyễn Văn A, ông Nguyễn Văn NX (đã chết), Ông Nguyễn Văn K và Bà Nguyễn Thị Ngọc L, ngoài ra không còn người con nào khác.

Khi còn sống ông CX và bà TN có tạo lập 02 tài sản gồm:

- Nhà đất số 89 ấp 1, phường VX, quận TĐ có diện tích khoảng 600m². Trong đó bao gồm nhà đất số 89 (số cũ) có diện tích khoảng 400m² hiện mang số 100/14 và số 100/16 đường HV, khu phố 2, phường VX, quận TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn nhà số 89 (số cũ) đến ngày 18/02/2000 được cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 1322/2000 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/02/2000 cho ông CX và bà TN, công nhận diện tích 393m².

Ông CX và bà TN chết không lập di chúc. Bà Nguyễn Thị Ngọc L và Ông Nguyễn Văn K đã tự lập thủ tục kê khai di sản thừa kế đối với nhà đất tại số 100/14 đường HV, khu phố 2, phường VX, quận TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh vào tháng 5/2003, khi lập hồ sơ kê khai di sản thừa kế Bà L và Ông K đã không kê khai các đồng thừa kế khác là Ông Nguyễn Văn A và ông Nguyễn Văn NX. Sau khi hoàn tất thủ tục kê khai di sản thừa kế của ông CX và bà TN, Bà L và Ông K tự lập bản thỏa thuận phân chia nhà thuộc sở hữu chung được Phòng Công chứng số 3, Thành phố Hồ Chí Minh chứng nhận số 5233 ngày 20/10/2003. Theo đó phần nhà đất được tách làm hai phần: một phần Ông K sử dụng mang số 100/14 có diện tích 223m² và một phần Bà L cất nhà hiện mang số 100/16 có diện tích 170m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 7611003, số vào sổ H06267 do UBND quận TĐ cấp ngày 22/11/2005.

Đến khoảng tháng 05/2010, Ông A phát hiện sự việc nên phát sinh tranh chấp với Bà L và Ông K, sự việc được chính quyền địa phương hòa giải nhưng không thành.

- Ngoài ra khi còn sống ông CX và bà TN có tài sản là phần đất có diện tích khoảng 3.610,3m² tọa lạc thuộc phường BN, Quận J4, Thành phố Hồ Chí Minh. Phần đất này sau khi ông CX và bà TN chết Bà L và Ông K đã tự ý sang nhượng lại bằng giấy tay cho người khác.

Do đó Ông Nguyễn Văn A khởi kiện yêu cầu chia thừa kế theo quy định pháp luật đối với nhà đất tại số 89 ấp 1, phường VX, quận TĐ (số mới 100/14 và số 100/16 đường HV, khu phố 2, phường VX, quận TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh có diện tích 393m² theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 1322/2000, do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/02/2000 cho ông CX và bà TN và chia thừa kế đối với phần đất tọa lạc tại phường BN, Quận J4, Thành phố Hồ Chí Minh có diện tích 3.610,3 m² thuộc tờ bản số 34 Bộ địa chính, phường BN, Quận J4, Thành phố Hồ Chí Minh (theo tài liệu năm 2003) theo bản đồ hiện trạng vị trí do Trung tâm đo đạc bản đồ Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh lập ngày 09/8/2011. Yêu cầu chia làm bốn phần thừa kế bằng nhau gồm Ông Nguyễn Văn A, Ông Nguyễn Văn K, Bà Nguyễn Thị Ngọc L và ông Nguyễn Văn NX.

Ông Nguyễn Văn A chết vào năm 2017, vợ và các con Ông A được hưởng phần thừa kế của Ông A gồm: Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1932 (Bà B đã được tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự, Ông C là người đại diện hợp pháp của Bà B); Ông Nguyễn Anh C, sinh năm 1964; Ông Nguyễn Anh D, sinh năm 1968; Bà Nguyễn Thị Ngọc E, sinh năm 1971; Bà Nguyễn Thị Ngọc G, sinh năm 1973; Ông Nguyễn Anh H, sinh năm 1976; Bà Nguyễn Thị Ngọc I, sinh năm 1960.

Ông Nguyễn Văn NX chết năm 1967 những người kế thừa thế vị của ông NX gồm: Ông Nguyễn Sĩ A1, sinh năm 1964; bà Nguyễn Thị Minh C1, sinh năm 1963; bà Nguyễn Thị Thu H3, sinh năm 1967; ông Nguyễn Tuấn A2, sinh năm 1966.

Ông A yêu cầu chia đất, không tranh chấp về tài sản xây dựng trên đất. Đồng thời đề nghị quy đổi đất ở phường VX, quận TĐ sang đất thừa kế tại Quận J4, Thành phố Hồ Chí Minh và đề nghị nhận đất tại Quận J4, Thành phố Hồ Chí Minh.

* Bị đơn – Bà Nguyễn Thị Ngọc L và Ông Nguyễn Văn K trình bày: Đối với yêu cầu khởi kiện của Ông Nguyễn Văn A, Bà L và Ông K không đồng ý chia thừa kế bởi lẽ:

- Nhà đất tại số 100/14 đường HV, phường VX, quận TĐ trước đây mang số 89 ấp Trường Thọ, quận TĐ là của ông Nguyễn Văn CX và bà Nguyễn Thị TN. Ngoài ra, ông CX và bà TN còn có nhà đất đối diện với nhà đất số 89 ấp Trường Thọ, phần đất này xây dựng thành 06 căn nhà. Năm 1966, ông CX và bà TN có phân chia cho các con: Căn nhà số 100/14 do ông CX và bà TN ở cùng các con Nguyễn Văn K, Nguyễn Thị Ngọc L; căn nhà số 100/17 cho Ông Nguyễn

Văn A; căn nhà số 100/15 cho ông Nguyễn Văn NX; các căn nhà số 100/7, 100/9, 100/11, 100/13 đã bán 01 căn và 03 căn có quyết định tịch thu nhà của Nhà nước. Hai căn nhà này ông NX và Ông A được cha mẹ cho nhà vào năm 1966. Ông NX và Ông A đã sử dụng, sở hữu cho đến nay. Như vậy, ông CX và bà TN đã phân chia nhà đất ở Thủ Đức cho các con.

Về phần đất ở Quận J4, lô đất 255 tờ bản đồ số 3, Bộ địa chính cũ cũng là tài sản của ông Nguyễn Văn CX và bà Nguyễn Thị TN được cha mẹ cho có chứng thực của làng xã, ông CX và bà TN vẫn canh tác đến sau giải phóng giao cho Ông A canh tác và gia nhập tập đoàn sản xuất, sau đó tập đoàn giao trả đất lại cho người sử dụng là Ông A. Vào khoảng năm 1996, 1997 Ông A chuyển nhượng đất cho người khác nên bà TN khiếu nại, các cấp ủy ban giải quyết cuối cùng công nhận bà TN được sử dụng 4.000 m² thuộc lô số 255, tờ bản đồ số 3, xã Bình Trung (theo tài liệu 299/TTG năm 1982 thuộc thửa 108, 109, 110, 111, 112 tờ bản đồ số 3). Ông A được 9.000 m². Năm 2001, bà TN chuyển nhượng 4.000 m² đất nông nghiệp nêu trên cho bà Phạm Thị N3, đã nhận đủ tiền. Do đất vướng quy hoạch nên không làm thủ tục chuyển nhượng được, nên hai bên đã hủy hợp đồng chuyển nhượng đất, sau đó ngày 26/11/2001 bà Nguyễn Thị TN bán phần đất này cho Ông Lê Thành N, có hợp đồng chuyển nhượng đất bằng giấy tay, chưa qua chứng thực của cơ quan có thẩm quyền vì thời điểm chuyển nhượng đất, phần đất này nằm trong quy hoạch giải tỏa, Bà L có ký chứng kiến việc chuyển nhượng đất này và bà TN đã nhận đủ tiền bán đất do ông N giao. Do tài sản đã bán khi bà TN còn sống nên phần đất này không phải là di sản thừa kế.

Ông Nguyễn Văn CX chết vào năm 1987, đến năm 1999 bà Nguyễn Thị TN đã làm giấy cho đất chia đều cho tất cả các người con, việc cho đất có lập giấy tại Ủy ban nhân dân phường VX, quận TĐ. Trong đó cho hai người con là Bà Nguyễn Thị Ngọc L và Ông Nguyễn Văn K căn nhà số 89, ấp 7, phường VX, quận TĐ (Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở ngày 18/12/2000 của Ủy ban nhân dân quận TĐ cấp). Do đó ngày 20/10/2003 Bà L và Ông K thỏa thuận phân chia sở hữu tại Phòng công chứng số 3, Thành phố Hồ Chí Minh trên cơ sở có giấy cho đất của bà Nguyễn Thị TN. Cụ thể Ông K được sở hữu 223 m² đất và 129,3 m² phần xây dựng: nay mang số 100/14 đường HV, khu phố 2, phường VX, quận TĐ; Bà Nguyễn Thị Ngọc L được sở hữu 170 m² và 25,7 m² phần xây dựng, nay là nhà số 100/16 Hồ Văn Tư, khu phố 2, phường VX, quận TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh. Đến ngày 26/5/2008, Bà L đã chuyển nhượng một phần đất thuộc nhà số 100/16 cho Ông Nguyễn Thế R, hiện chỉ còn lại 87,1 m², nhà đất Ông R chuyển nhượng của Bà L nay mang số 100/14A đường HV, khu phố 2, phường VX, quận TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Bà L, Ông K có yêu cầu đề nghị Tòa án xem xét tư cách khởi kiện của Ông Nguyễn Văn A, bởi lẽ Ông Nguyễn Văn A không phải là con của bà Nguyễn Thị TN, căn cứ giấy khai sinh của Ông Nguyễn Văn A thì mẹ Ông A là bà Huỳnh Thị TN. Do đó việc Ông A khởi kiện chia thừa kế tài sản của bà Nguyễn Thị TN là không có căn cứ và cũng từ chối thực hiện giám định DNA với Ông A để xác định huyết thống.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Lê Thị Thanh TR trình bày: bà là con của Bà Nguyễn Thị Ngọc L, bà không đồng ý với yêu cầu của phía nguyên đơn, bà đề nghị Tòa án sớm giải quyết vụ án để Bà L được xây dựng, sửa chữa nhà đang xuống cấp nghiêm trọng và xin vắng mặt khi Tòa án tiến hành hòa giải và xét xử.

- Ông Lê Thành N trình bày: vào ngày 26/11/2001 ông có nhận chuyển nhượng 4.000m² của bà Nguyễn Thị TN tại thửa số 1823, tờ bản đồ số 13, phường BN, Quận J4 với giá 1.200.000.000 đồng (một tỷ, hai trăm triệu đồng) và đã thanh toán tiền đợt 1 ngày 26/11/2001 cho bà TN, Bà L, Ông K số tiền 300.000.000 đồng, ngày 25/12/2001 Bà L ký nhận 900.000.000 đồng. Từ đó cho đến nay phần đất này thuộc quy hoạch giải tỏa khu 154 phường BN, Quận J4 nên chưa hoàn tất việc chuyển nhượng hợp pháp, từ ngày giao đủ tiền ông N đã nhận đất có sự chứng kiến phân ranh của UBND phường BN, Quận J4. Do đó, ông đề nghị công nhận phần đất này sang tên cho ông. Do bận công việc nên ông, xin vắng mặt khi Tòa án hòa giải, định giá và xét xử vụ án.

- Ông Nguyễn Sĩ A1, bà Nguyễn Thị Thu H3, ông Nguyễn Tuấn A2 trình bày: ông Nguyễn Văn NX (chết vào năm 1967) kết hôn với bà Trần Thị M1 có 04 người con gồm: Nguyễn Sĩ A1, Nguyễn Thị Minh C1, Nguyễn Tuấn A2 và Nguyễn Thị Thu H3.

Ông Sĩ A1, bà H3 và ông Tuấn A2 có yêu cầu được hưởng thừa kế nhà đất do ông Nguyễn Văn CX và bà Nguyễn Thị TN chết để lại thừa kế thế vị từ ông Nguyễn Văn NX. Yêu cầu được hưởng một phần tư đất tại số 89 ấp Trường Thọ, quận TĐ và một phần tư đất tọa lại tại phường BN, Quận J4. Đồng ý với ý kiến của nguyên đơn về việc quy đổi đất tại phường VX, quận TĐ sang nhận đất thừa kế tại Quận J4.

Ông Nguyễn Văn CX và bà Nguyễn Thị TN có 04 người con gồm: Ông Nguyễn Văn A, ông Nguyễn Văn NX, Ông Nguyễn Văn K và Bà Nguyễn Thị Ngọc L.

- Bà Nguyễn Thị Minh C1 trình bày: về quan hệ nhân thân và các con của ông NX đúng như ông Sĩ A1 trình bày, căn nhà số 89 (sau khi tách thành hai căn nhà mang số mới 100/14 và 100/16 đường HV, tổ 4, khu phố 2, phường VX, quận TĐ, bà Nguyễn Thị TN đã cho Ông Nguyễn Văn K và Bà Nguyễn Thị Ngọc L sở hữu. Vì vậy, bà không tranh chấp gì về căn nhà này và có yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt bà.

- Ông Nguyễn Văn S đại diện theo ủy quyền của Ông Nguyễn Thế R, đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án trình bày: Ông Nguyễn Thế R nhận chuyển nhượng nhà đất của Bà Nguyễn Thị Ngọc L và đã được Ủy ban nhân dân quận TĐ cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 4936/2008/GCN ngày 21/7/2008 công nhận thửa đất số 308, tờ bản đồ số 17, tại địa chỉ: số 100/14A đường HV, khu phố 2, phường VX, quận TĐ, diện tích 82,9m², diện tích sàn xây dựng 19,2m². Ngày 24/11/2017, Ông Nguyễn Thế R và bà Võ Thị Thúy D2 đã chuyển nhượng toàn bộ diện tích nhà đất nêu

trên cho Ông Nguyễn Văn S theo Hợp đồng mua bán quyền sở hữu nhà ở và quyền sở hữu đất ở số 39329 được lập tại Phòng Công chứng số 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Hai bên đã giao nhận tiền và nhà, đồng thời không có tranh chấp với nhau. Tuy nhiên phần nhà đất Ông R nhận chuyển nhượng của Bà L là tài sản đang tranh chấp nên không cập nhật sang tên Ông S được. Đến ngày 30/01/2019, Ông S đã được cập nhật biến động sang tên chủ sở hữu cho ông. Trong vụ án này ông không có ý kiến tranh chấp gì, ông đề nghị các bên giải quyết tranh chấp không làm ảnh hưởng đến quyền sở hữu tài sản hợp pháp của ông.

- Đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân quận TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh, bà Nguyễn Thị Thanh N2 có đơn xin vắng mặt suốt quá trình tố tụng.

- Ông Nguyễn Đức K2 trình bày: ông là con rể của Bà L, căn nhà số 100/16 đường HV mà các bên đang tranh chấp do vợ chồng ông (vợ tên Lê Thị Thanh TR) đưa tiền ra để xây dựng như hiện trạng hiện nay, về nguồn gốc đất là của Bà L. Do đó, ông yêu cầu trường hợp phần đất này phải chia thừa kế thì yêu cầu người được hưởng thừa kế phải trả lại toàn bộ giá trị xây dựng cho vợ chồng ông theo biên bản định giá ngày 20/4/2018.

- Bà Trần Ngọc Q trình bày: vợ chồng bà (ông Trần Văn P) được bà Nguyễn Thị TN cho canh tác, khai thác và sử dụng phần đất khoảng 4.000m² thuộc xã Bình Trung, nay là phường BN, Quận J4 từ rất lâu bà không nhớ rõ thời gian. Bà TN không có thu tiền đất hay bất cứ tiền gì liên quan đến khu đất. Nay gia đình bà TN có tranh chấp chia thừa kế đối với phần đất này. Khi nào giao đất thì bà Linh không nuôi cá nứa, gia đình bà TN có hỗ trợ gì cho bà thì bà nhận, vợ chồng bà không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác trong vụ án không có lời khai.

Tại Bản án sơ thẩm số 511/2019/DS-ST ngày 29 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân quận TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh quyết định:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Công nhận phần đất có diện tích 392,1m² tọa lạc tại phường VX, quận TĐ thuộc thửa đất số 1153, tờ bản đồ số 2-BĐC, xã Linh Đông, huyện TĐ (hiện nay có số nhà 100/14, số 100/14A và số 100/16 đường HV, khu phố 2, phường VX, quận TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh) (theo các giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 1322/2000 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/02/2000, cập nhật biến động ngày 12/5/2005; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H06267 cấp ngày 22/11/2005, cập nhật biến động ngày 05/7/2008 và giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 4936/2008/GCN ngày 21/7/2008, cập nhật biến động ngày 30/01/2009) là di sản của ông Nguyễn Văn CX và bà Nguyễn Thị TN.

Công nhận phần đất có diện tích 3.610,3m² tọa lạc tại phường BN, Quận J4, Thành phố Hồ Chí Minh là di sản của bà Nguyễn Thị TN (theo bản đồ hiện

trạng vị trí do Trung tâm đo đạc bản đồ Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh lập ngày 09/8/2011).

2. Hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Văn CX và bà Nguyễn Thị TN gồm:

- Ông Nguyễn Văn A (chết năm 2017): người thừa kế của Ông A: Bà Nguyễn Thị B; Bà Nguyễn Thị Ngọc I; Ông Nguyễn Anh C; Ông Nguyễn Anh D; Bà Nguyễn Thị Ngọc E; Bà Nguyễn Thị Ngọc G; Ông Nguyễn Anh H;

- Người thừa kế thế vị của ông Nguyễn Văn NX (chết năm 1967) gồm: Ông Nguyễn Sĩ A1; Bà Nguyễn Thị Minh C1; Bà Nguyễn Thị Thu H3; Ông Nguyễn Tuấn A2;

- Ông Nguyễn Văn K;

- Bà Nguyễn Thị Ngọc L.

3/ Di sản được chia như sau:

Giao cho người thừa kế của Ông A: Bà Nguyễn Thị B; Bà Nguyễn Thị Ngọc I; Ông Nguyễn Anh C; Ông Nguyễn Anh D; Bà Nguyễn Thị Ngọc E; Bà Nguyễn Thị Ngọc G; Ông Nguyễn Anh H được quyền sở hữu 1805,15m² đất tọa lạc tại phường BN, Quận J4, thành phố Hồ Chí Minh, có vị trí giáp với số hiệu điểm từ 01 đến 14 (theo bản đồ hiện trạng vị trí do Trung tâm đo đạc bản đồ Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh lập ngày 09/8/2011)

Giao cho người thừa kế thế vị của ông Nguyễn Văn NX: Ông Nguyễn Sĩ A1, bà Nguyễn Thị Thu H3, ông Nguyễn Tuấn A2 được quyền sở hữu 1.805,15m² đất tọa lạc tại phường BN, Quận J4, thành phố Hồ Chí Minh, có vị trí giáp với số hiệu điểm từ 18 đến 24 (theo bản đồ hiện trạng vị trí do Trung tâm đo đạc bản đồ Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh lập ngày 09/8/2011).

Người thừa kế của Ông Nguyễn Văn A: Bà Nguyễn Thị B; Bà Nguyễn Thị Ngọc I; Ông Nguyễn Anh C; Ông Nguyễn Anh D; Bà Nguyễn Thị Ngọc E; Bà Nguyễn Thị Ngọc G; Ông Nguyễn Anh H và người thừa kế thế vị: Ông Nguyễn Sĩ A1; Bà Nguyễn Thị Thu H3; Ông Nguyễn Tuấn A2 là đồng sở hữu tài sản theo phần và vị trí được chia.

Ông Nguyễn Văn K và Bà Nguyễn Thị Ngọc L mỗi người được sở hữu 865.600.000 đồng (tám trăm sáu mươi lăm triệu sáu trăm nghìn đồng) do các thừa kế của Ông A: Bà Nguyễn Thị B; Bà Nguyễn Thị Ngọc I; Ông Nguyễn Anh C; Ông Nguyễn Anh D; Bà Nguyễn Thị Ngọc E; Bà Nguyễn Thị Ngọc G; Ông Nguyễn Anh H và những người thừa kế thế vị của ông NX: Ông Nguyễn Sĩ A1; Bà Nguyễn Thị Thu H3; Ông Nguyễn Tuấn A2 và Bà Nguyễn Thị Minh C1 thanh toán.

Bà Nguyễn Thị Minh C1 được sở hữu số tiền 1.805.120.000 đồng do ông Nguyễn Sĩ A1, bà Nguyễn Thị Thu H3 và ông Nguyễn Tuấn A2 thanh toán.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được yêu cầu nếu người bị yêu cầu chưa thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả số tiền nêu trên thì hàng tháng người bị yêu cầu còn phải trả tiền lãi của số tiền gốc chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

Sau khi thanh toán đầy đủ phần thừa kế cho Ông Nguyễn Văn K và Bà Nguyễn Thị Ngọc L, bà Nguyễn Thị Minh C1 thì các thừa kế của Ông A: Bà Nguyễn Thị B; Bà Nguyễn Thị Ngọc I; Ông Nguyễn Anh C; Ông Nguyễn Anh D; Bà Nguyễn Thị Ngọc E; Bà Nguyễn Thị Ngọc G; Ông Nguyễn Anh H và Người thừa kế thế vị của ông NX gồm: Ông Nguyễn Sĩ A1; sinh năm 1964; Bà Nguyễn Thị Thu H3; sinh năm 1967; Ông Nguyễn Tuấn A2; sinh năm 1966 được quyền liên hệ các cơ quan chức năng có thẩm quyền để thực hiện thủ tục đồng sở hữu theo phần, vị trí được chia theo quy định pháp luật.

Ông Nguyễn Văn K và Bà Nguyễn Thị Ngọc L được sở hữu diện tích 392,1m² đất tọa lạc tại phường VX, quận TĐ thuộc thửa đất số 1153, tờ bản đồ số 2-BĐC, xã Linh Đông, huyện Thủ Đức, số 89 ấp 7, phường VX, quận TĐ (hiện nay có số nhà 100/14, số 100/14A và số 100/16 đường HV, khu phố 2, phường VX, quận TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh) (theo các giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 1322/2000 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/02/2000, cập nhật biến động ngày 12/5/2005; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H06267 cấp ngày 22/11/2005, cập nhật biến động ngày 05/7/2008 và giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 4936/2008/GCN ngày 21/7/2008, cập nhật biến động ngày 30/01/2009). Phần thừa kế của Ông Nguyễn Văn K và Bà Nguyễn Thị Ngọc L được chia mỗi kỹ phần cụ thể bao nhiêu do Ông K và Bà L tự thỏa thuận.

3. Chi phí định giá và chi phí xem xét thẩm định tại chỗ phía nguyên đơn tự nguyện chịu và đã nộp đủ.

4. Án phí dân sự sơ thẩm:

Các thừa kế của Ông Nguyễn Văn A: Bà Nguyễn Thị B; Bà Nguyễn Thị Ngọc I; Ông Nguyễn Anh C; Ông Nguyễn Anh D; Bà Nguyễn Thị Ngọc E; Bà Nguyễn Thị Ngọc G; Ông Nguyễn Anh H phải nộp án phí: 114.355.000 đồng. Được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 12.500.000 đồng, Ông Nguyễn Văn A đã nộp theo các biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 29287 ngày 05/7/2010 và số 9265 ngày 19/3/2013 của Chi Cục Thi hành án Dân sự quận TĐ. Bà Nguyễn Thị B; Bà Nguyễn Thị Ngọc I; Ông Nguyễn Anh C; Ông Nguyễn Anh D; Bà Nguyễn Thị Ngọc E; Bà Nguyễn Thị Ngọc G; Ông Nguyễn Anh H còn phải nộp 101.855.000 đồng (mỗi người phải nộp 14.550.714 đồng)

Người thừa kế thế vị của ông Nguyễn Văn NX gồm: Ông Nguyễn Sĩ A1; Bà Nguyễn Thị Thu H3; Ông Nguyễn Tuấn A2; Bà Nguyễn Thị Minh C1 phải nộp án phí: 114.355.000 đồng (mỗi người phải nộp 28.588.750 đồng).

Bà Nguyễn Thị Ngọc L và Ông Nguyễn Văn K mỗi người phải nộp án phí 114.355.000 đồng. Tuy nhiên do Ông K và Bà L có đơn xin miễn án phí do thuộc trường hợp người cao tuổi nên không phải nộp án phí.

Bản án dân sự sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và quyền thi hành án của các đương sự.

Ngày 03/9/2019, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan – ông Lê Thành N có đơn kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm.

Ngày 06/9/2019, bị đơn – ông Nguyễn Văn K và bà Nguyễn Thị Ngọc L kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn không rút yêu cầu khởi kiện, bị đơn không rút kháng cáo, các đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Bà Võ Thị Mỹ J đại diện ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Đề giải quyết toàn diện vụ án, nguyên đơn xin bổ sung các yêu cầu khởi kiện như sau: Yêu cầu hủy đăng ký kê khai di sản do bà Nguyễn Thị TN, ông Nguyễn Văn K và bà Nguyễn Thị Ngọc L thực hiện ngày 24/6/2002 vì kê khai thiếu ông Nguyễn Văn A và ông Nguyễn Văn NX; hủy văn bản thỏa thuận phân chia di sản do bà L và ông K lập được Phòng Công chứng số 3 chứng nhận số 5233 ngày 20/10/2003, hủy các giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở đã cấp cho ông K, bà L, đồng thời hủy các giao dịch chuyển nhượng giữa bà L và Ông R, giữa Ông R và ông S cũng như các giấy chứng nhận quyền sở hữu đã cấp cho Ông R và ông S; yêu cầu xác định di sản của bà TN và ông CX là căn nhà 100/16, 100/14 (số cũ là 89) đường HV, phường VX, quận TĐ và phần đất 4.000 m² tại thửa 1823, tờ bản đồ số 13 phường BN, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh để chia cho các đồng thừa kế của ông CX, bà TN gồm Ông A, ông NX, ông K và bà L. Bà TN ký chuyển nhượng đất cho ông N trước khi bà TN mất 27 ngày là không hợp lý vì lúc đó bà TN đã không còn minh mẫn. Phần nhà đất tại số 100/17 và số 100/15 HV ông CX và bà TN đã cho riêng Ông A và ông NX từ năm 1966 nên không còn là di sản của ông CX và bà TN. Bà B sinh năm 1932 thuộc diện được miễn án phí nhưng Tòa sơ thẩm buộc bà B phải chịu án phí sơ thẩm là không đúng. Vì vậy, nguyên đơn yêu cầu Tòa án hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại vụ án. Do yêu cầu hủy án sơ thẩm nên ông Nguyễn Anh C rút lại đơn yêu cầu giám định đề ngày 30/7/2020.

Bị đơn – ông Nguyễn Văn K và bà Nguyễn Thị Ngọc L trình bày: Từ năm 2011, khi Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý vụ án, bị đơn đã có ý kiến xác định di sản của ông CX và bà TN là các căn nhà 100/15, 100/17, 100/14 và 100/16 đường HV. Năm 1966, ông CX, bà TN đã phân chia đất cho các con trong đó Ông A được hưởng phần đất hiện mang số 100/17, ông NX được hưởng diện tích đất hiện mang số 100/15, phần đất mang số 89 trước đây ông CX, bà TN cho bà L, ông K nhưng sống cùng hai con tại nhà này nay mang số 100/16 và 100/14. Trên cơ sở sự phân chia này, bà TN đã làm tờ thỏa thuận phân chia cho các con vào năm 1999. Nếu nguyên đơn không chấp nhận thực hiện theo các tờ phân chia của bà TN mà yêu cầu chia thừa kế đối với căn nhà 100/14 và 100/16 thì phải đưa

luôn căn nhà 100/17 và 100/15 HV mà cha mẹ đã chia cho ông NX và Ông A vào để cùng chia thừa kế trong vụ án này. Việc Tòa sơ thẩm không xem xét giải quyết yêu cầu của bị đơn là không đúng pháp luật. Bị đơn yêu cầu hủy bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà L – luật sư Trần Tấn Trí M trình bày: Trong suốt quá trình giải quyết vụ án từ năm 2011 bị đơn đã có ý kiến xác định di sản của ông CX và bà TN không chỉ bao gồm hai tài sản mà nguyên đơn tranh chấp mà là khối tài sản gồm các nhà số 100/14, 100/14A, 100/15, 100/16, 100/17, bị đơn đề nghị Tòa án phải xem xét toàn bộ khối di sản này để giải quyết phân chia tài sản thừa kế, việc Tòa sơ thẩm chỉ giải quyết phân chia theo yêu cầu của nguyên đơn là chưa xem xét toàn diện vụ án. Nguyên đơn cho rằng ông NX và Ông A được cha mẹ cho riêng nhà từ trước khi ông CX bà TN mất nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho điều này trong khi tại biên bản hoà giải ngày 01/4/2011, ông C đại diện Ông A đồng ý xác định căn nhà 100/17 là di sản của ông CX, bà TN để chia thừa kế. Vì vậy, yêu cầu của bị đơn là yêu cầu phản bác chứ không phải yêu cầu phản tố nên ngày 11/3/2019 Tòa sơ thẩm mới ban hành Thông báo số 365/TB-TA yêu cầu nộp đơn yêu cầu phản tố nên bị đơn đã không thực hiện. Việc tòa sơ thẩm không xem xét giải quyết yêu cầu của bị đơn là không đúng pháp luật.

Đối với phần đất mà nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế tọa lạc tại Quận J4 là tài sản riêng của bà TN, không phải của ông CX. Bà TN đã ký bán phần đất này cho ông N, bà TN đã nhận đủ tiền và giao đất cho ông N sử dụng từ năm 2001 nên phần đất này không còn là di sản của bà TN, Tòa sơ thẩm xác định phần đất này là di sản của bà TN và chia thừa kế là không đúng.

Trong vụ án này ông Nguyễn Đức K2 là con rể bà L có đơn yêu cầu độc lập yêu cầu các đồng thừa kế phải hoàn trả lại cho ông và bà TR trị giá xây dựng căn nhà 100/16 HV nếu phân chia thừa kế đối với căn nhà này. Tuy Tòa sơ thẩm có tổng đạt Thông báo số 365/TB-TA ngày 11/3/2019 yêu cầu ông K2 nộp tiền tạm ứng án phí và bà L nhận thay nhưng thời gian này ông K2 đang ở nước ngoài không thực hiện được thủ tục tòa án yêu cầu. Bà L đã trình bày với Tòa án yêu cầu nộp tiền tạm ứng án phí thay ông K2 nhưng không được Tòa án đồng ý. Việc ông K2 không thực hiện được thủ tục nộp tiền tạm ứng án phí là lý do khách quan. Để giải quyết vụ án một cách toàn diện và chính xác, đề nghị hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm, giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Sỹ A1, ông Nguyễn Tuấn A2, bà Nguyễn Thị Thu H3 do bà Võ Thị Mỹ J đại diện trình bày: Cùng ngày 12/3/2017, các đương sự đã có đơn yêu cầu độc lập có cùng nội dung yêu cầu Tòa án giải quyết hủy đăng ký kê khai di sản do bà Nguyễn Thị TN, ông Nguyễn Văn K và bà Nguyễn Thị Ngọc L thực hiện ngày 24/6/2002, hủy giấy thoả thuận phân chia di sản do bà L và ông K lập được Phòng Công chứng số 3 chứng nhận số 5233 ngày 20/10/2003, yêu cầu được hưởng phần thừa kế của ông NX là $\frac{1}{4}$ giá trị di sản của ông CX, bà TN. Tuy nhiên, các đương sự không được Tòa án sơ thẩm thông báo về việc nộp tiền tạm ứng án phí hay bất cứ thông báo

nào khác liên quan đến việc giải quyết yêu cầu của các đương sự. Nay các ông bà vẫn giữ nguyên ý kiến và yêu cầu độc lập đã nêu tại đơn đề ngày 12/3/2017. Vì vậy, yêu cầu Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân quận TĐ để thụ lý giải quyết yêu cầu độc lập của các đương sự.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Ông Nguyễn Văn S (ông S còn là đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – Ông Nguyễn Thế R) trình bày: Giao dịch chuyển nhượng nhà đất giữa bà L và Ông R, giữa Ông R, bà D2 và ông S được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Bên nhận chuyển nhượng đã được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở đối với nhà đất 100/14A HV. Ông Nguyễn Thế R và bà Võ Thị Thúy D2 đã chuyển nhượng toàn bộ diện tích nhà đất 100/14A HV cho ông S và ông S đã được công nhận quyền sở hữu đối với tài sản này. Đề nghị Tòa án bảo vệ quyền lợi hợp pháp của ông S. Trường hợp, xác định phần nhà đất ông S đã mua là di sản và chia thừa kế thì yêu cầu các đồng thừa kế phải hoàn trả cho ông S trị giá quyền sử dụng đất theo giá trị hiện tại, giá trị xây dựng trên đất và bồi thường những thiệt hại xảy ra cho ông S. Hiện nay tại căn nhà 100/14A HV có ông S và hai cháu là Nguyễn Nhật T6 sinh năm 2001 và Nguyễn Hoàng L6 sinh năm 2005 đang cư trú.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan – ông Nguyễn Đức K2 trình bày: ông Nguyễn Đức K2 là con rể bà L, cư trú tại nhà 100/16 đường HV. Ngày 13/12/2018, ông có đơn yêu cầu độc lập yêu cầu các đồng thừa kế phải hoàn trả lại cho ông và bà TR trị giá xây dựng căn nhà 100/16 HV là 600.000.000 đồng nếu phân chia thừa kế đối với căn nhà này. Tuy Tòa sơ thẩm có tổng đạt thông báo nộp tiền tạm ứng án phí số 121/TB-TA ngày 24/12/2018 cho bà L nhận thay nhưng do thời gian này ông K2 đang ở nước ngoài không thực hiện được thủ tục Tòa án yêu cầu. Bà L báo với ông rằng bà L có đề nghị Tòa án cho bà L thực hiện thay ông nhưng không được Tòa án chấp nhận. Ngày 03/9/2019, ông K2 có nộp đơn kháng cáo bản án sơ thẩm nhưng thời gian Tòa án niêm yết thông báo nộp tạm ứng án phí kháng cáo là ngày 06/9/2019 ông K2 cũng đang ở nước ngoài nên không thực hiện được thủ tục đóng tạm ứng án phí kháng cáo. Việc ông K2 không thực hiện được thủ tục nộp đơn yêu cầu độc lập và tạm ứng án phí kháng cáo là vì lý do khách quan. Nay ông yêu cầu Hội đồng xét xử hủy án sơ thẩm, giải quyết lại vụ án để đảm bảo quyền lợi của ông.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trình bày quan điểm:

- Về tố tụng: Từ ngày thụ lý đến khi xét xử và tại phiên tòa hôm nay, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, các đương sự đã thực hiện đầy đủ và đúng trình tự thủ tục tố tụng được quy định trong Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết:

- + Đình chỉ yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan – ông Lê Thành N do ông N có đơn kháng cáo, đã được triệu tập họp lệ 2 lần nhưng vắng mặt không có lý do.

+ Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, căn cứ khoản 3 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 511/2019/DS-ST ngày 29 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân quận TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Tổ tụng: Bà Trần Ngọc Q, ông Trần Văn P, Bà Trần Thị TQ, Ông Nguyễn Nhất V, Bà Nguyễn Thị Thanh X, bà Nguyễn Thị Diễm PH, bà Nguyễn Thị Minh T1, bà Trương My C3, Nguyễn Ngọc Nghi D5 (người đại diện hợp pháp là Ông Nguyễn Nhất V), bà Nguyễn Thị Minh C1, bà Lê Thị Thanh TR, ông Lê Thành CN, ông Lê Thành VM, bà Ủy ban nhân dân quận TĐ – bà Nguyễn Thị Thanh N2 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ vào Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt các đương sự.

Ông Nguyễn Văn S không kháng cáo bản án sơ thẩm, đã tham gia phiên tòa phúc thẩm ngày 19/8/2020 trong phần thủ tục bắt đầu phiên tòa phúc thẩm và phần tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm, đã được thông báo về thời gian tiếp tục phiên tòa theo đúng quy định tại khoản 2 Điều 259 Bộ luật Tố tụng dân sự nên Tòa án vẫn tiếp tục phiên tòa phúc thẩm trong trường hợp ông Nguyễn Văn S không tiếp tục tham gia phiên tòa phúc thẩm.

Ông Lê Thành N có đơn kháng cáo đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt, căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông N.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về diện thừa kế:

Ông Nguyễn Văn CX chết năm 1987 và bà Nguyễn Thị TN chết năm 2002 không lập di chúc. Do đó, di sản thừa kế của ông CX và bà TN được chia theo pháp luật.

[2.2] Về những người được hưởng thừa kế:

Căn cứ các giấy khai sinh thể hiện ông CX và bà TN có các con chung là: Ông Nguyễn Văn NX chết năm 1967 trước ông CX và bà TN; Ông Nguyễn Văn K và Bà Nguyễn Thị Ngọc L.

Căn cứ giấy khai sinh ngày 01/10/1934 thể hiện ông Nguyễn Văn A có cha ruột là ông Nguyễn Văn CX và mẹ là bà Huỳnh Thị TN. Tuy nhiên, căn cứ tại biên bản hòa giải ngày 10/6/2010 của Ủy ban nhân dân phường VX, quận TĐ, Bà Nguyễn Thị Ngọc L và Ông Nguyễn Văn K đều xác định Ông Nguyễn Văn A được cha mẹ là ông Nguyễn Văn CX và bà Nguyễn Thị TN cho nhà đất từ năm 1967 mang số nhà 100/17 nên không đồng ý chia thừa kế; tại Biên bản hòa giải ngày 26/6/1996 tại Ủy ban nhân dân xã Bình Trung, bà Nguyễn Thị TN xác định

Ông Nguyễn Văn A là con bà và ông Nguyễn Văn CX, Ông A được ông CX giao đất tại Quận J4 để quản lý và canh tác. Đồng thời, Ông Nguyễn Văn K cũng có lời khai xác định Ông Nguyễn Văn A là anh hai của ông. Căn cứ quyết định số 766/QĐ-ĐC-TTr ngày 03/11/1997 của Sở Địa chính về việc giải quyết đơn khiếu nại của bà Nguyễn Thị TN, tại phần thẩm tra, xác minh đã xác định Ông Nguyễn Văn A là con của bà Nguyễn Thị TN, Bà Nguyễn Thị Ngọc I con Ông A là cháu nội của bà TN. Tại biên bản hòa giải của Tòa án nhân dân quận TĐ ngày 18/8/2010 và ngày 01/4/2011, bản tự khai ngày 03/8/2010 Ông Nguyễn Văn K và Bà Nguyễn Thị Ngọc L cũng xác định Ông Nguyễn Văn A là con của ông Nguyễn Văn CX và bà Nguyễn Thị TN. Tại giấy khai sinh của Ông A có ghi bà Huỳnh Thị TN là vợ chánh của ông Nguyễn Văn CX. Tại giấy khai sinh của ông Nguyễn Văn NX xác định vợ chánh của ông Nguyễn Văn CX là bà Nguyễn Thị TN. Bà Nguyễn Thị Thu H3, ông Nguyễn Sĩ A1, ông Nguyễn Tuấn A2 là con ông NX xác định bà Nguyễn Thị TN có 02 họ: Nguyễn Thị TN và Huỳnh Thị TN. Họ tên theo giấy khai sinh là Nguyễn Thị TN. Tuy nhiên khi Ông Nguyễn Văn A sinh vào thời Pháp “ ruồng Việt Minh” nên bà TN đã khai là Huỳnh Thị TN lấy theo họ của mẹ bà TN. Bà L cũng xác định bà TN có 02 họ như các con ông NX trình bày. Các đương sự đều thống nhất xác nhận ông Nguyễn Văn CX chỉ có 01 người vợ là bà Nguyễn Thị TN ngoài ra không có người vợ nào khác. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà Nguyễn Thị TN và bà Huỳnh Thị TN là một và là mẹ ruột của Ông Nguyễn Văn A; người thừa kế của ông Nguyễn Văn CX và bà Nguyễn Thị TN là Ông Nguyễn Văn A; ông Nguyễn Văn NX (chết năm 1967); Ông Nguyễn Văn K và Bà Nguyễn Thị Ngọc L; các con của ông NX là ông Nguyễn Sĩ A1, bà Nguyễn Thị Minh C1, bà Nguyễn Thị Thu H3, ông Nguyễn Tuấn A2 được thừa kế thế vị; nguyên đơn - Ông Nguyễn Văn A chết năm 2017, những người thừa kế tài sản của Ông A đồng thời là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng gồm: Bà Nguyễn Thị B, Bà Nguyễn Thị Ngọc I, Ông Nguyễn Anh C, Ông Nguyễn Anh D, Bà Nguyễn Thị Ngọc E, Bà Nguyễn Thị Ngọc G và Ông Nguyễn Anh H là có căn cứ.

Việc bà Nguyễn Thị TN, Ông Nguyễn Văn K và Bà Nguyễn Thị Ngọc L không kê khai các đồng thừa kế gồm Ông Nguyễn Văn A và ông Nguyễn Văn NX khi thực hiện thủ tục kê khai di sản thừa kế và đăng ký di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn CX và bà Nguyễn Thị TN tại Sở nhà đất, ngày 24/6/2002 là không đúng quy định pháp luật.

[3] Về di sản của ông Nguyễn Văn Chinh và bà Nguyễn Thị TN

[3.1] Xét đối tượng tranh chấp là nhà đất số 89 ấp 7 phường Trường Thọ, quận TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ lời khai của các đương sự về nguồn gốc nhà, đất; căn cứ giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 1322/2000 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/02/2000 cho ông Nguyễn Văn CX và bà Nguyễn Thị TN thì nhà đất số 89 ấp 7 Trường Thọ, quận TĐ (nay là số 100/14 và 100/16 đường HV), tổng diện tích sử dụng 155m², diện tích đất 393m²

thuộc thửa đất số 1153, tờ bản đồ số 2-BĐC, xã Linh Đông, huyện TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản của ông CX và bà TN.

Sau khi ông CX chết, bà TN và các bị đơn đã đăng ký kê khai di sản thừa kế của ông CX ngày 24/6/2002. Sau khi bà TN chết, các bị đơn đã đăng ký di sản thừa kế do bà TN để lại tại Trung tâm thông tin và đăng ký nhà đất Thành phố ngày 20/5/2003. Năm 2005, Ông K và Bà L thỏa thuận phân chia tài sản chung theo Bản thỏa thuận phân chia nhà thuộc sở hữu chung số 5233 ngày 20/10/2003 tại Phòng Công chứng số 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Theo đó Ông K được quyền sử dụng diện tích đất 223m², đăng ký thay đổi quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 12/5/2005 tại Trung tâm thông tin và đăng ký nhà đất Thành phố. Ngày 22/11/2005 Bà Nguyễn Thị Ngọc L được Ủy ban nhân dân quận TĐ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H06267 ngày 22/11/2005 công nhận thửa đất số 151, tờ bản đồ số 5 (sơ đồ nền) địa chỉ thửa đất 100/16 đường HV, khu phố 2, phường VX, quận TĐ với diện tích 170m².

Như đã phân tích, ngoài các bị đơn, những người được hưởng thừa kế của ông CX, bà TN còn có Ông A, ông NX nên việc các bị đơn đăng kê khai di sản thừa kế đối với nhà đất số 89 ấp 7 Trường Thọ, quận TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh không kê khai người thừa kế là Ông A, ông NX là trái quy định tại Điều 678, Điều 679 Bộ luật Dân sự 1995 và ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của Ông A, ông NX. Thỏa thuận phân chia tài sản chung giữa Ông A, bà L được xác lập dựa trên việc đăng ký kê khai di sản thừa kế không đúng pháp luật nên vô hiệu. Bản án sơ thẩm xác định nhà đất số 100/14 và 100/16 HV, phường VX, quận TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh vẫn là di sản của ông CX, bà TN và chia thừa kế đối với các căn nhà này nhưng không tuyên bố văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung giữa Ông A và bà L được công chứng ngày 20/10/2003 tại Phòng Công chứng số 3, Thành phố Hồ Chí Minh vô hiệu sẽ dẫn đến việc văn bản công chứng vẫn còn hiệu lực bởi theo quy định tại Điều 5 Luật Công chứng thì Hợp đồng, giao dịch được công chứng có hiệu lực thi hành đối với các bên liên quan, có giá trị chứng cứ; những tình tiết, sự kiện trong hợp đồng, giao dịch được công chứng không phải chứng minh, trừ trường hợp bị Tòa án tuyên bố là vô hiệu. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn A và đại diện những người thừa kế thế vị của ông Nguyễn Văn NX xác định các đương sự yêu cầu Tòa án hủy đăng kê khai di sản thừa kế đối với nhà đất số 89 ấp 7 phường Trường Thọ, quận TĐ, hủy văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung giữa Ông A và bà L được công chứng ngày 20/10/2003 tại Phòng Công chứng số 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Yêu cầu của các đương sự là phù hợp quy định pháp luật và đảm bảo việc giải quyết vụ án đúng quy định nên cần chấp nhận giải quyết trong vụ án này.

Căn cứ giấy phép xây dựng ngày 26/5/2016, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 4936/2008/GCN do UBND quận TĐ cấp ngày 21/7/2008 cập nhật thay đổi ngày 10/01/2019 thì bà L đã bán một phần nhà số 100/16 là 100/14A cho ông Nguyễn Thế R. Ông R chuyển nhượng cho ông S và ông S đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng nhà ở và quyền sử dụng đất ở đối với căn nhà này. Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế đối với nhà đất này nhưng Tòa

án cấp sơ thẩm không xác minh thu thập chứng cứ về những người đang cư trú tại tài sản tranh chấp là nhà số 100/14A và đưa những người này vào tham gia tố tụng là thiếu sót. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông S khai tại nhà số 100/14A HV hiện nay có ông và hai cháu là Nguyễn Nhật T6 sinh năm 2001 và Nguyễn Hoàng L6 sinh năm 2005 đang cư trú nên cần đưa hai em là Nguyễn Nhật T6 và Nguyễn Hoàng L6 tham gia tố tụng. Căn nhà 100/14A HV là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa ông Nguyễn Thế R và bà Võ Thị Thúy D2. Tòa án cấp sơ thẩm không đưa bà D2 vào tham gia tố tụng là thiếu sót.

[3.2] Bị đơn cho rằng năm 1966, khi ông CX, bà TN còn sống đã tiến hành phân chia tài sản cho các con. Theo đó, căn nhà số 100/16, và 100/14 (số cũ là 89) ông CX và bà TN cho Ông Nguyễn Văn K, bà Nguyễn Thị Ngọc L và ở cùng ông K, bà L; căn nhà số 100/17 cho Ông Nguyễn Văn A; căn nhà số 100/15 cho ông Nguyễn Văn NX; các căn nhà số 100/7, 100/9, 100/11, 100/13 đã bán 01 căn và 03 căn có quyết định tịch thu nhà của Nhà nước; gia đình của bị đơn, Ông A, ông NX đã ở ổn định tại các căn nhà được phân chia cho đến nay. Năm 1999, bà Nguyễn Thị TN đã làm giấy cho đất tại Ủy ban nhân dân phường VX, quận TĐ. Dựa trên cơ sở sự phân chia đất của cha mẹ mà các bị đơn đã thỏa thuận phân chia tài sản chung như hiện nay. Căn cứ nội dung các văn bản là “Tờ ưng thuận” ngày 27/7/1999 do bà Nguyễn Thị TN lập có xác nhận của ban nhân dân ấp 7 và đóng dấu của UBND phường VX thì bà TN ưng thuận cho mỗi người con được kê khai đăng ký quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở đối với phần nhà đất đã chia như bị đơn trình bày. Tại Biên bản hòa giải ngày 01/4/2011 (BL539), các bản khai và tại phiên tòa, các bị đơn đã có yêu cầu về việc trường hợp chia thừa kế nhà số 100/14 và 100/16 HV thì phải xác định căn nhà 100/15, 100/17 HV cũng là di sản thừa kế và chia cho những người thừa kế. Cũng tại biên bản hòa giải này, người đại diện hợp pháp của Ông A là ông Nguyễn Anh C cũng đồng ý xác định căn nhà 100/17 là di sản của ông CX, bà TN để chia thừa kế. Ngày 11/3/2019, Tòa án cấp sơ thẩm ban hành Thông báo yêu cầu cung cấp chứng cứ số 365/TB-TA cho ông N, ông K, bà L với nội dung thông báo cho các đương sự này nộp đơn phản tố, đơn yêu cầu độc lập và các tài liệu chứng cứ kèm theo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận thông báo. Hết thời hạn này, các bị đơn không nộp đơn yêu cầu phản tố nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết chia thừa kế đối với các căn nhà số 100/15, 100/17 HV là đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên trong suốt quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa sơ thẩm và phiên tòa phúc thẩm, các bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu về việc trường hợp Tòa án xác định căn nhà 100/14 và 100/16 là di sản thừa kế thì phải xác định các căn nhà 100/15, 100/17 cũng là di sản thừa kế vì các căn nhà này có nguồn gốc pháp lý như nhau. Các bị đơn trình bày nguyên nhân không nộp đơn phản tố là do bị đơn cho rằng yêu cầu của bị đơn là ý kiến phản bác đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn không được Tòa án giải thích các quy định của pháp luật về yêu cầu phản tố, hơn nữa, từ năm 2011 bị đơn đã có ý kiến về việc chia các căn nhà còn lại do nguyên đơn và ông NX đang quản lý nhưng Tòa án cũng không yêu cầu bị đơn phải nộp đơn yêu cầu phản tố. Xét yêu cầu chia thừa kế của bị đơn đối với các căn nhà 100/15, 100/17 là yêu cầu phản

tổ thuộc trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 200 của Bộ luật Tố tụng Dân sự “*giữa yêu cầu phản tố và yêu cầu của nguyên đơn có sự liên quan với nhau và nếu được giải quyết trong một vụ án thì làm cho việc giải quyết vụ án được chính xác và nhanh hơn*”. Căn nhà số 100/14, 100/15, 100/16 và 100/17 có cùng nguồn gốc do ông CX, bà TN tạo lập, các con của bà TN cùng được bà TN lập giấy ưng thuận cho kê khai đăng ký quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở đối với phần nhà đất đã chia trong cùng ngày 27/7/1999. Do đó, việc xem xét, xác định các căn nhà 100/15, 100/17 có phải di sản của ông CX, bà TN hay không và từ đó giải quyết yêu cầu chia tài sản trong cùng một vụ án là cần thiết, làm cho việc giải quyết vụ án được đầy đủ, triệt để và chính xác hơn.

[3.3] Xét đối tượng tranh chấp là quyền sử dụng đất tại thửa số 1823, tờ bản đồ số 13, phường BN, Quận J4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ văn bản số 5234/UBND-TNMT ngày 10/12/2015 của Ủy ban nhân dân Quận J4, Thành phố Hồ Chí Minh thì phần đất có diện tích 3.610,3m² tại thửa đất số 1823 tờ bản đồ số 13, phường BN, Quận J4, Thành phố Hồ Chí Minh (theo bản đồ hiện trạng vị trí do Trung tâm đo đạc bản đồ thuộc Sở Tài Nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh lập ngày 09/8/2011 thì phần đất này thuộc thửa (BK) cũ 664, 697, 710 tài liệu năm 1999) có nguồn gốc trước năm 1975 đất do ông Nguyễn Văn VC sử dụng để lại cho con ruột là bà Nguyễn Thị TN tiếp tục sử dụng khoảng 13.000m² cho đến ngày giải phóng.

Sau năm 1975 bà TN và chồng là ông Nguyễn Văn CX tiếp tục sử dụng đến tháng 02/1976 phần đất trên do Ông Nguyễn Văn A là con của bà TN và ông CX sử dụng theo giấy ủy quyền do ông CX lập ngày 18/02/1976. Năm 1977, khu đất trên được đưa vào Tập đoàn 8 quản lý. Năm 1986 tập đoàn chuyển sang mô hình Hợp tác xã, có tên gọi là Hợp tác xã nông nghiệp Bình Trung, trong giai đoạn từ năm 1986 – 1987 Hợp tác xã giao lại khu đất trên cho Ông A canh tác. Năm 1991, Hợp tác xã giải thể, Ông A tiếp tục canh tác và giao lại cho con là Bà Nguyễn Thị Ngọc I canh tác. Năm 1996 Bà I giao lại cho Ông A một phần diện tích đất khoảng 4.000m² và Ông A đã chuyển nhượng cho người khác. Phần còn lại khoảng 9.000m² Bà I tiếp tục sử dụng. Năm 1997, bà Nguyễn Thị TN khiếu nại, đòi lại toàn bộ phần diện tích đất này. Ngày 13/3/1997, Ủy ban nhân dân huyện Thủ Đức ban hành quyết định số 40/QĐ-UB-ĐC về việc giải quyết khiếu nại của bà TN: “Không CN nhận việc khiếu nại xin lại diện tích đất 9.000m² của bà Nguyễn Thị TN hiện do Bà Nguyễn Thị Ngọc I đang canh tác. Công nhận sự tự nguyện của Bà Nguyễn Thị Ngọc I đồng ý giao lại cho bà Nguyễn Thị TN diện tích 4.000m² trong phần diện tích 9.000 m² hiện do Bà I đang trực tiếp sử dụng...”

Không đồng ý với quyết định số 40/QĐ-UB-ĐC ngày 13/3/1997, bà TN tiếp tục khiếu nại đến Sở Địa chính Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 03/11/1997 Giám đốc Sở địa chính Thành phố Hồ Chí Minh ban hành quyết định số 766/QĐ-ĐC-TTTr bác đơn khiếu nại của bà Nguyễn Thị TN và công nhận quyết định giải quyết khiếu nại số 40/QĐ-UB-ĐC ngày 13/3/1997 của Ủy ban nhân dân huyện Thủ Đức. Năm 1999 bà Nguyễn Thị TN lập thủ tục đề nghị cấp giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất phần diện tích 4.000m². Ngày 26/3/1999 Ủy ban nhân dân Quận J4 đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ 00201, diện tích 4.000m² thuộc thửa 1823, tờ 13 (tài liệu 02/CT-UB) cho bà Nguyễn Thị TN. Như vậy, có đủ căn cứ xác định quyền sử dụng phần đất có diện tích 4.000m² tại thửa 1823, tờ 13 (tài liệu 02/CT-UB) là tài sản riêng của bà TN.

Căn cứ Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 26/11/2001 giữa bà Nguyễn Thị TN và ông Lê Thành N, các nội dung xác nhận đã nhận tiền do bà TN, bà L, ông K ký tên, thể hiện khi còn sống, bà TN đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với phần đất có diện tích 4.000m² tại thửa 1823, tờ bản đồ 13 cho ông Lê Thành N, các bên đã hoàn tất giao dịch, cụ thể là bà TN đã nhận đủ tiền và bàn giao đất, giấy tờ đất cho ông N. Bà TN cũng đã có văn bản ủy quyền ngày 17/01/2001 ủy quyền cho bà L làm thủ tục sang nhượng phần đất diện tích 4.000m² tại thửa 1823, tờ bản đồ 13 tại phường BN có xác nhận của UBND. Do phần đất trên thuộc quy hoạch khu dân cư Bình Trưng Đông – Cát Lái, Quận 2 do Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng và Kinh doanh nhà Phú Nhuận làm chủ đầu tư nên lời khai nại của ông N và các bị đơn về việc hợp đồng không được công chứng, chứng thực và ông N chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với đất đã nhận chuyển nhượng từ bà TN là hợp lý. Mặc dù ông N chưa được công nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất này nhưng ông N đã nhận đất, quản lý, sử dụng từ năm 2001 đến nay, đã trả đủ tiền cho bà TN nên có cơ sở xác định bà TN đã định đoạt tài sản này khi còn sống. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quyền sử dụng đất tại thửa số 1823, tờ bản đồ số 13, phường BN, Quận J4 là di sản của bà TN trong khi không xem xét đến hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà TN và ông N là chưa đánh giá chứng cứ toàn diện và đầy đủ theo quy định tại Điều 108 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và lời khai của các đương sự, trên phần đất tại thửa số 1823, tờ bản đồ số 13, phường BN, Quận J4 có ao nuôi cá của bà Trần Ngọc Q và ông Trần Văn P. Theo Biên bản lấy lời khai ngày 24/4/2018 (BL554), bà Linh khai bà TN cho vợ chồng bà khai thác, nuôi cá trên đất, không thu tiền và bà không có yêu cầu gì trong vụ án, khi nào phải giao đất bà sẽ không nuôi cá nữa và gia đình các con bà TN có tự nguyện hỗ trợ gì cho bà thì hỗ trợ. Bản án sơ thẩm quyết định cho những người thừa kế của Ông A, ông NX được hưởng quyền sử dụng đất đối với thửa đất này nhưng không tuyên buộc ông N, bà Linh, ông Nguyễn phải giao đất; không hỏi nguyên đơn về việc hỗ trợ cho bà Linh khi di dời ao nuôi cá là thiếu sót.

[4] Về việc xem xét các đơn yêu cầu của đương sự

Ngày 13/2/2017, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các con của ông Nguyễn Văn NX gồm ông Nguyễn Sĩ A1, bà Nguyễn Thị Thu H3, ông Nguyễn Tuấn A2 có đơn yêu cầu độc lập với nội dung yêu cầu Tòa án giải quyết tuyên hủy đăng ký kê khai di sản thừa kế do bà TN, ông K, bà L thực hiện ngày 24/6/2002, hủy Bản thỏa thuận phân chia nhà thuộc sở hữu chung số 5233 ngày 20/10/2003, được hưởng thừa kế bằng quyền sử dụng đất cho mỗi người là 225m² đất tại thửa số 1823, tờ bản đồ số 13, phường BN, Quận J4 và 24,5m² đất

tại địa chỉ 100/14, 100/16 HV trong đó yêu cầu quy đổi đất ở tại địa chỉ 100/14, 100/16 HV thành quyền sử dụng đất nông nghiệp tại thửa số 1823, tờ bản đồ số 13, phường BN. Tòa án cấp sơ thẩm không thụ lý yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Sĩ A1, bà Nguyễn Thị Thu H3, ông Nguyễn Tuấn A2 nhưng cũng không ra thông báo trả đơn, thông báo sửa đổi đơn khởi kiện là không đúng quy định tại Điều 202, Điều 191 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện của ông Sĩ A1, Tuấn A2 và bà Hương xác định các ông bà này vẫn giữ nguyên yêu cầu độc lập việc Tòa án sơ thẩm không xem xét giải quyết yêu cầu của họ là thiếu sót về tố tụng nên yêu cầu Hội đồng xét xử hủy án sơ thẩm giải quyết lại vụ án và xem xét giải quyết các yêu cầu độc lập của ông Sĩ Anh, ông Tuấn A2 và bà H3. Yêu cầu của các đương sự là phù hợp quy định pháp luật nên có cơ sở chấp nhận.

[5] Về thẩm quyền của Tòa án khi giải quyết các yêu cầu về hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà L, ông K và các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông S, Ông R. Do có yêu cầu hủy giấy chứng nhận nên Tòa án cần phải đưa cơ quan có thẩm quyền trong việc cấp giấy tham gia tố tụng nhưng do vụ án đã được Tòa án cấp quận, huyện thụ lý từ năm 2010 nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, khoản 5 Điều 1 Nghị quyết 104/2015/QH13 ngày 25/11/2015 *“Đối với những khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện đã được Tòa án nhân dân cấp huyện thụ lý giải quyết trước ngày 01 tháng 7 năm 2016 thì Tòa án đã thụ lý tiếp tục giải quyết theo thủ tục chung mà không chuyển cho Tòa án nhân dân cấp tỉnh giải quyết”*, vụ án vẫn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh.

[5] Về án phí: Bà B, bà L, ông K là người cao tuổi nhưng tòa sơ thẩm không giải thích quy định của pháp luật về quyền được miễn án phí cho họ để họ nộp đơn yêu cầu xin miễn án phí và tuyên buộc những người này phải chịu án phí sơ thẩm là không đúng và ảnh hưởng quyền lợi hợp pháp của đương sự.

[6] Vì các lý do trên và xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa, nhận thấy tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự có yêu cầu mới mà không thể thực hiện bổ sung được, việc thu thập chứng cứ và chứng minh chưa được thực hiện đầy đủ, có vi phạm về thủ tục tố tụng trong việc xử lý đơn yêu cầu độc lập nên căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 cần hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân quận TĐ giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm. Yêu cầu của đương sự về việc giám định chữ viết, chữ ký sẽ được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét giải quyết.

[7] Án phí phúc thẩm: Do hủy bản án sơ thẩm nên các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 148, Điều 296, khoản 3 Điều 308, Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận kháng cáo của bị đơn là ông Nguyễn Văn K và bà Nguyễn Thị Ngọc L.

1. Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 511/2019/DS-ST ngày 29 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân quận TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân quận TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

2. Đình chỉ yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan – ông Lê Thành N.

3. Về án phí Dân sự phúc thẩm:

Ông Nguyễn Văn K được hoàn lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0003830 ngày 13/9/2019 của Chi cục thi hành án dân sự quận TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bà Nguyễn Thị Ngọc L được hoàn lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0003835 ngày 16/9/2019 của Chi cục thi hành án dân sự quận TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ông Lê Thành N được hoàn lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0003840 ngày 17/9/2019 của Chi cục thi hành án dân sự quận TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tối cao;
- VKSND TP.HCM;
- TAND quận TĐ;
- THADS quận TĐ;
- Các đương sự;
- Lưu (T/38)

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Huyền